

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-22

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 9, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tài	Chủ tịch
Ông Dương Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Lâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thu Minh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 9, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Thu Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 300321.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 19-02-00433-20-1 ngày 18 tháng 03 năm 2020 đối với các Báo cáo tài chính này.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.656.745.024	9.162.110.437
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	6.482.016.815	4.852.074.681
111	1. Tiền		3.582.016.815	4.852.074.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.900.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	46.200.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.200.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		974.728.209	4.310.035.756
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.916.300	7.444.800
133	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	333.917.905	3.749.455.029
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	959.871.850	885.113.773
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(331.977.846)	(331.977.846)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		992.545.311	32.370.238.500
220	II. Tài sản cố định		986.849.315	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		157.298.625	157.298.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.298.625)	(157.298.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	986.849.315	-
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.150.685)	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	32.358.846.500
255	1. Đầu tư dài hạn khác		-	32.358.846.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.695.996	11.392.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.695.996	11.392.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.649.290.335	41.532.348.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.121.411.732	2.559.904.859
310	I. Nợ ngắn hạn		6.121.411.732	2.559.904.859
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	1.000.000.000	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	4.579.310.623	1.735.590.212
314	3. Phải trả người lao động		2.191.956	187.823.042
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	10	539.909.153	636.491.605
400	D. NGUỒN VỐN		48.527.878.603	38.972.444.078
410	I. Vốn chủ sở hữu		48.527.878.603	38.972.444.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11	43.800.000.000	43.800.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.727.878.603	(4.827.555.922)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.649.290.335	41.532.348.937

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
020	1. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		46.200.000.000	32.300.000.000
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	12	3.571.682.090	3.466.452.888
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.571.682.090	3.466.452.888
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	13	1.060.686.807.464	723.560.641.125
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.060.686.807.464	723.560.641.125
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	14	38.472.708.192	17.733.201.674
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	15	749.760.057	3.996.085.121



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu	16	11.821.450.384	7.820.817.144
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	16	11.821.450.384	7.820.817.144
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	3.310.222.101	2.257.765.587
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		8.511.228.283	5.563.051.557
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.368.549.880	3.177.529.103
22	7. Chi phí tài chính		-	2.097.827
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	2.027.656.268	1.269.396.918
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.852.121.895	7.469.085.915
31	11. Thu nhập khác	20	258.848.482	123.000
32	12. Chi phí khác		-	4
40	13. Lợi nhuận khác		258.848.482	122.996
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.110.970.377	7.469.208.911
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	1.555.535.852	1.493.841.784
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>9.555.434.525</u>	<u>5.975.367.127</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2.182	1.364



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.110.970.377	7.469.208.911
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		13.150.685	-
03	Các khoản dự phòng		-	(343.749.000)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.292.466.725)	(3.168.997.942)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.831.654.337	3.956.461.969
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.383.427.408	(1.962.102.224)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		3.125.771.145	771.243.524
12	Giảm chi phí trả trước		5.696.004	(612.830)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.119.800.124)	(974.033.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.226.748.770	1.790.956.720
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.339.145.000)	(32.008.941.578)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.497.991.500	29.644.274.622
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.244.346.864	2.849.390.076
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.596.806.636)	484.723.120
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.629.942.134	2.275.679.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	4.852.074.681	2.576.394.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.482.016.815	4.852.074.681



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2020

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	43.800.000.000	(10.802.923.049)	32.997.076.951
Lợi nhuận năm trước	-	5.975.367.127	5.975.367.127
Tại ngày 01/01/2020	43.800.000.000	(4.827.555.922)	38.972.444.078
Lợi nhuận năm nay	-	9.555.434.525	9.555.434.525
Tại ngày 31/12/2020	43.800.000.000	4.727.878.603	48.527.878.603



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép Hoạt động và Thành lập là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm các trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành. Trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| ▶ Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.10 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

2.11 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.12 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty theo quy định hiện hành là 20%.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp cho năm tài chính 2020 do Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành, nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.16 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	3.582.016.815	4.852.074.681
Các khoản tương đương tiền (*)	2.900.000.000	-
	6.482.016.815	4.852.074.681

(*) Tại ngày 31/12/2020, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, với lãi suất 3,5%/ năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản bảo đảm, được hưởng lãi suất năm dao động từ 10,60% đến 11,50% và có kỳ hạn gốc từ 2 đến 3 năm.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại không quá 1 năm	46.200.000.000	-
Dài hạn		
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	32.358.846.500

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	11.911
- Khách hàng tổ chức	333.917.905	3.749.443.118
- Khách hàng cá nhân	-	-
	333.917.905	3.749.455.029

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	VND
Tạm ứng	20.576.197	-	6.173.597
Lãi trái phiếu	595.082.191	-	546.962.330
Lãi tiền gửi	12.235.616	-	-
Phải thu khác	331.977.846	(331.977.846)	331.977.846
	959.871.850	(331.977.846)	885.113.773
			(331.977.846)

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình mua mới trong năm là phần mềm quản lý danh mục đầu tư, có nguyên giá là 1.000.000.000 VND. Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 13.150.685 VND.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Phần mềm Hoàng Anh Việt	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Năm 2020		31/12/2020
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	923.147.087	2.119.800.124	1.555.535.852	358.882.815
Thuế TNCN	812.443.125	13.439.603.191	16.847.587.874	4.220.427.808
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.735.590.212	15.562.403.315	18.406.123.726	4.579.310.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	205.008.049
Kinh phí công đoàn	36.221.239	35.550.543
Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.687.914	395.933.013
	539.909.153	636.491.605

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	43.800.000.000	43.800.000.000
Vốn góp cuối năm	43.800.000.000	43.800.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.380.000	4.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

12. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	2.167.787	138.591.950
Nhà đầu tư cá nhân	3.569.514.303	3.327.860.938
	3.571.682.090	3.466.452.888

13. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết	260.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	800.686.807.464	723.560.641.125
	1.060.686.807.464	723.560.641.125

14. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu	38.472.708.192	17.733.201.674
	38.472.708.192	17.733.201.674

15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	415.842.152	246.630.092
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 5)	333.917.905	3.749.455.029
	749.760.057	3.996.085.121

16. Doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	11.821.450.384	7.820.817.144
	11.821.450.384	7.820.817.144

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.310.222.101	2.257.765.587
	3.310.222.101	2.257.765.587

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	76.083.155	21.315.325
Lãi trái phiếu	4.292.466.725	3.147.682.617
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.531.161
	4.368.549.880	3.177.529.103

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	1.778.902.924	981.820.196
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.696.004	10.779.170
Thuế phí và lệ phí	3.040.468	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(343.749.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.043.708	616.472.552
Chi phí bằng tiền khác	8.973.164	1.074.000
	2.027.656.268	1.269.396.918

20. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý công nợ	258.848.482	-
Phí phạt thanh lý hợp đồng trước hạn	-	123.000
	258.848.482	123.000

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	11.110.970.377	7.469.208.911
Thu nhập chịu thuế	11.110.970.377	7.469.208.911
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.222.194.075	1.493.841.784
Số thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	666.658.223	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm sau miễn giảm	1.555.535.852	1.493.841.784
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	923.147.087	403.339.022
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.119.800.124	974.033.719
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	358.882.815	923.147.087

22. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	9.555.434.525	5.975.367.127
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.555.434.525	5.975.367.127
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.380.000	4.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.182	1.364

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

23. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.482.016.815	-	4.852.074.681	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	1.293.789.755	(331.977.846)	4.634.568.802	(331.977.846)
Đầu tư trái phiếu	46.200.000.000	-	32.358.846.500	-
	53.975.806.570	(331.977.846)	41.845.489.983	(331.977.846)
			31/12/2020	01/1/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			1.539.909.153	636.491.605
			1.539.909.153	636.491.605

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm liên gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.482.016.815	-	6.482.016.815
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	961.811.909	-	961.811.909
Đầu tư trái phiếu	46.200.000.000	-	46.200.000.000
	53.643.828.724	-	53.643.828.724
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.852.074.681	-	4.852.074.681
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	4.302.590.956	-	4.302.590.956
Đầu tư trái phiếu	-	32.358.846.500	32.358.846.500
	9.154.665.637	32.358.846.500	41.513.512.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.539.909.153	-	1.539.909.153
	1.539.909.153	-	1.539.909.153
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	636.491.605	-	636.491.605
	636.491.605	-	636.491.605

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo kết quả kiểm toán năm nay cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Mã số	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		
		Đã trình bày trên BCTC năm trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC năm nay VND
020	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	32.358.846.500	(58.846.500)	32.300.000.000
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	726.340.234.898	(2.779.593.773)	723.560.641.125
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	726.340.234.898	(2.779.593.773)	723.560.641.125
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	17.733.201.674	17.733.201.674
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3.749.455.029	246.630.092	3.996.085.121

26. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2021.



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

